

- Điều không có thật ở quá khứ

**S + V + as if/ as though + S + V<sub>(past perfect)</sub>**

Ex: Tom looked tired as if he **had worked** very hard.

(Trong Tom có vẻ mệt mỏi như thể anh ta đã làm việc rất vất vả.)  
→ but he didn't work hard.

He talked as if he **had seen** the accident yesterday.

(Anh ta nói như thể hôm qua anh ta đã chứng kiến tai nạn đó vậy.)  
→ but he didn't see it.

### ★ Lưu ý:

- Were có thể được dùng thay thế was (với các chủ từ I, he, she, it) trong mệnh đề giả định.

Ex: Gary's only 40. Why do you talk about him as if he **were/ was** an old man?

(Gary mới 40. Sao anh lại nói về anh ta như thể anh ta là một ông lão vậy?)

- Động từ đứng trước as if/ as though có thể ở thì hiện tại hoặc quá khứ mà không có sự thay đổi thì trong mệnh đề giả định.

Ex: He **talks/ talked** as if he knew everything. (Anh ta nói như thể anh ta biết mọi chuyện.)

He **looks/ looked** as though he hadn't had a decent meal for a month.

(Trong ông ta như thể cả tháng nay chẳng có bữa ăn tươm tất nào.)

- Trong mệnh đề so sánh (mệnh đề chỉ cách thức và mệnh đề chính có cùng chủ ngữ), chúng ta có thể dùng as if/ as though theo sau bởi một phân từ (present/ past participle) hoặc động từ nguyên mẫu có to (to-infinitive).

Ex: He ran off to the house as if **escaping**.

After scoring, Fowler fell to the floor as if **hit** by a bullet.

As if **to remind** him, the church clock struck eleven.

## 2. IT'S TIME, IT'S HIGH TIME

*It's time/ It's high time* có thể được theo sau bởi:

- Động từ nguyên mẫu có to (to-infinitive)

**It's time/ It's high time + (for + object) + to-infinitive**

Ex: It's time **to buy** a new car. (Đã đến lúc phải mua xe mới rồi.)

It's high time **for the children to go** to bed.

(Đã đến giờ bọn trẻ đi ngủ rồi.)

- Mệnh đề (động từ chia ở quá khứ nhưng mang nghĩa hiện tại)

**It's time/ It's high time + S + V<sub>(past simple)</sub>**

Ex: Ten o'clock - It's time we **went** home.

(10 giờ rồi - Đã đến lúc chúng ta phải về nhà.)

It's time the children **were** in bed. (Đã đến giờ bọn trẻ đi ngủ.)

It's high time you **got** a job. (Đã đến lúc anh phải tìm một công việc.)

It's about time I **was leaving**. (Đã đến lúc tôi phải đi rồi.)

## 3. WOULD RATHER

- Would rather** (thích... hơn) được dùng để diễn đạt những gì mà một người nào đó muốn thực hiện trong một tình huống cụ thể (không được dùng trong trường hợp tổng quát). **Would rather (do sth) = would prefer (to do sth)**.

- Ở hiện tại hoặc tương lai

**S + would rather (+ not) + V bare-inf. (+ than + V bare-inf)**

Ex: I would rather stay at home tonight. (*Tối nay tôi thích ở nhà hơn.*)

Would you rather have tea or coffee?

(*Bạn thích dùng trà hay cà phê hơn?*)

I'm tired. I'd rather not go out this evening.

(*Tôi mệt. Chiều nay tôi không thích đi chơi.*)

[NOT ~~I wouldn't rather go...~~]

John would rather go for a swim than play tennis.

(*John thích đi bơi hơn chơi quần vợt.*)

We'd rather walk than take a bus.

(*Chúng tôi thích đi bộ hơn là đi xe buýt.*)

- Ở quá khứ

**S + would rather (+ not) + have + V past participle (+ than)**

Ex: We went by sea but I'd rather have gone by air.

(*Chúng tôi đã đi bằng tàu thủy nhưng tôi thích đi bằng máy bay hơn.*)

→ I wanted to go by air but I didn't get my wish.

Tommy would rather have gone skiing than fishing last weekend.

(*Kỳ nghỉ cuối tuần trước, Tommy đã thích đi trượt tuyết hơn là đi câu.*)

→ but he didn't get his wish

- b. **Would rather** (*mong; muốn*) còn được dùng để diễn đạt nghĩa một người muốn người khác làm điều gì hoặc muốn một điều gì đó xảy ra.

- Ở hiện tại hoặc tương lai.

**S + would rather (that) + S + V (past simple)**

Ex: I'd rather you **went** home now. (*Tôi muốn anh về nhà ngay bây giờ.*)

[NOT ~~I'd rather you go home now~~].

Shall I open a window? ~ I'd rather you **didn't**.

(*Tôi mở cửa sổ nhé? ~ Tôi muốn bạn đừng mở.*)

Tomorrow's difficult. I'd rather you **came** next weekend.

(*Ngày mai thì khó đấy. Tôi muốn bạn đến vào cuối tuần tới.*)

I feel embarrassed about what happened and would rather the event **was/ were** forgotten. (*Tôi thấy bối rối về những chuyện đã xảy ra và mong rằng sự việc này sẽ được quên đi.*)

★ **Lưu ý:** Were có thể được dùng thay thế was (với các chủ từ *I, he, she, it*).

- Ở quá khứ

**S + would rather (that) + S + V (past perfect)**

Ex: Roberto would rather we **hadn't left** yesterday.

(*Roberto muốn hôm qua chúng tôi đã không ra đi.*) → but we left yesterday

I would rather you **had met** my future wife.

(*Tôi muốn là bạn đã gặp vợ sắp cưới của tôi.*) → but you didn't meet.

Tuy nhiên, trong trường hợp này **wish** thường được dùng hơn **would rather**.

Ex: I **wish** you had met my future wife.

## ► EXERCISE

### I. Use the sentences in the box to make sentences with **as if**.

it has just been cut

he hadn't eaten for a week

it never gets fed

I'm going to be sick

she was enjoying it

she didn't want to come

he's been up all night

he meant what he was saying

they're going to get married

someone has been smoking here

1. Carol had a bored expression on her face during the concert. She didn't look \_\_\_\_\_
2. I don't think he was joking. He looked \_\_\_\_\_
3. The grass is very short. It looks \_\_\_\_\_
4. That poor dog looks \_\_\_\_\_
5. I've just eaten too many chocolates. Now I'm feeling ill.  
I feel \_\_\_\_\_
6. I phoned Emma and invited her to the party but she wasn't very enthusiastic about it. She sounded \_\_\_\_\_
7. Tom looks really awful. He looks \_\_\_\_\_
8. Peter was extremely hungry and ate his dinner very quickly.  
He ate \_\_\_\_\_
9. From what Emma said, it sounds \_\_\_\_\_
10. Do you smell something burning? It smells \_\_\_\_\_

### II. Complete the sentences with **as if/ as though**.

1. Tim isn't the boss but he acts \_\_\_\_\_ the boss.
2. The hole in my shirt wasn't made by a bullet, but it looks \_\_\_\_\_ by a bullet.
3. Barbara has met me many times before, but she looked at me \_\_\_\_\_ never \_\_\_\_\_ me before.
4. I'm 20 years old, so please don't talk to me \_\_\_\_\_ a child.
5. She heard everything I said, but she went right on talking \_\_\_\_\_ a word I'd said.
6. Mark has many friends, but he looks so depressed \_\_\_\_\_ a friend in the world.
7. It was a long time ago that we first met but I remember it \_\_\_\_\_ yesterday.
8. Steve has only met Nicole once but he talks about her \_\_\_\_\_ a close friend.
9. When Joanna came in from the rainstorm, she looked \_\_\_\_\_ a shower with her clothes on.
10. She will be here, but she spoke \_\_\_\_\_ here.

### III. Read the situation and write sentences with **It's time + clause (somebody did something)**.

1. You think the children should be in bed. It's already 11 o'clock.
2. You haven't had a holiday for a very long time. You need one now.
3. You're waiting for Mary. She is late. Why isn't she here yet?
4. You're sitting on a train waiting for it to leave the station. It's already five minutes late.
5. You enjoy having parties. You haven't had one for a long time.

6. The company you work for is badly run. You think there should be some changes.
7. It's 10 o'clock and Tim is still in bed. You think he should get up now.
8. You want your parents to stop treating Tommy like a child. He's 18 years old.
9. You and your friends enjoy the picnic. But it's too late. You must go home immediately.
10. The windows are very dirty. You think they should be cleaned now.

#### **IV. Complete the sentences with the suggestions in the list.**

<b>be an engineer</b>	<b>study Chinese</b>
<b>not go out</b>	<b>stay home</b>
<b>lie on the beach</b>	<b>not tell you</b>
<b>go to an opera</b>	<b>go out with their friends ... stay home with their parents</b>

1. I went to the movies last night. I prefer opera to movies. I would rather \_\_\_\_\_.
2. I studied French when I was in high school only because my parents wanted me to. I would rather \_\_\_\_\_.
3. Jack's parents want him to become a doctor, but he'd rather \_\_\_\_\_.
4. I know you want to know, but I'd rather \_\_\_\_\_. I told Marge that I'd keep it a secret.
5. Sometimes teenagers would rather \_\_\_\_\_ than \_\_\_\_\_.
6. I would rather \_\_\_\_\_ right after dinner at the restaurant last night, but my friends insisted on going to the cinema.
7. Tonight, I'd really rather \_\_\_\_\_. I want to get a good night's sleep for the first time all week.
8. I don't want to do anything energetic. I'd rather \_\_\_\_\_.

#### **V. Use your own ideas to complete these sentences.**

1. A: Shall I tell Ann the news?  
B: No, I'd rather she \_\_\_\_\_.
2. I'd like to see you again, but I'm busy tomorrow. I'd rather you \_\_\_\_\_ at the weekend.
3. I'd rather we \_\_\_\_\_ that horror film - I had a nightmare that night.
4. A: I told her a few facts about herself.  
B: Oh dear! I'd rather you \_\_\_\_\_ that. That might have been upset her a lot.
5. This is a private letter addressed to me. I'd rather you \_\_\_\_\_ it.
6. It's quite a nice house but I'd rather it \_\_\_\_\_ a bit bigger.
7. A: Do you mind if I turn on the radio?  
B: I'd rather you \_\_\_\_\_. I'm trying to study.
8. Mary left my party very early last night. I'd rather she \_\_\_\_\_ so early.
9. It's a secret - I'd rather you \_\_\_\_\_ anyone what I said.
10. A: I'm sorry I didn't come yesterday.  
B: Yesterday's difficult. I'd rather you \_\_\_\_\_.

#### **VI. Choose the correct answer.**

1. John would rather \_\_\_\_\_ free tomorrow.  
a. is                    b. was                    c. be                    d. will be
2. I would rather he \_\_\_\_\_ her to his birthday party last Sunday.  
a. have invited      b. had invited        c. invited            d. would invite
3. We'd better take an umbrella with us because it looks as if it \_\_\_\_\_.  
a. is going to rain    b. would rain        c. is raining          d. rained

4. It's time we all \_\_\_\_\_ now.  
a. had gone      b. go      c. should go      d. went
5. It's high time you \_\_\_\_\_ the tea ready.  
a. have got      b. got      c. get      d. had got
6. I don't like Nick. He talks as if he \_\_\_\_\_ everything.  
a. knew      b. had known      c. knows      d. will know
7. I'd rather you \_\_\_\_\_ me now.  
a. had paid      b. is paying      c. paid      d. pay
8. You're very selfish. It's high time you \_\_\_\_\_ that you're not the most important person in the world.  
a. realize      b. had realized      c. have realized      d. realized
9. When I told them my plan, they looked at me as if I \_\_\_\_\_ mad.  
a. was      b. am      c. had been      d. will be
10. Jack spent his money as if he \_\_\_\_\_ a lottery.  
a. won      b. had won      c. has won      d. wins
11. Peter would rather \_\_\_\_\_ on a mattress than on the floor.  
a. to sleep      b. sleeping      c. sleep      d. have slept
12. The medicine made me feel dizzy. I felt as though the room \_\_\_\_\_ around and around.  
a. were spinning      b. will spin      c. spins      d. is spinning
13. It's time for everybody \_\_\_\_\_ to bed.  
a. go      b. to go      c. goes      d. went
14. Did you go to the concert last night? ~ Yes, but I'd rather \_\_\_\_\_ to the concert.  
a. not go      b. haven't gone      c. not have gone      d. not had gone
15. It was so quiet that it seemed as if the earth \_\_\_\_\_.  
a. had stopped      b. would stop      c. stopped      d. had been stopped

### VII. Write the sentences, beginning with the words given.

1. I wasn't run over by a ten-ton truck.  
I feel terrible. I feel as if \_\_\_\_\_ .
2. I like to eat at home better than to go to the restaurant.  
I'd rather \_\_\_\_\_ .
3. I'd rather to go to the concert tonight.  
I'd prefer \_\_\_\_\_ .
4. He spent his money like a billionaire.  
He spent his money as if \_\_\_\_\_ .
5. We must go home now, it's a little late.  
It's high time \_\_\_\_\_ .
6. You should review your lessons for the exams.  
It's time you \_\_\_\_\_ .
7. English is not her native tongue.  
She speaks English as if \_\_\_\_\_ .
8. I want you to stop fighting.  
I wish \_\_\_\_\_ .
9. They didn't tell me the truth.  
I'd rather \_\_\_\_\_ .
10. I want him to come to my house tonight.  
I'd rather \_\_\_\_\_ .

## MỆNH ĐỀ DANH TỪ (NOUN CLAUSES)

Mệnh đề danh từ (noun clause) là một mệnh đề phụ có chức năng của một danh từ. Mệnh đề danh từ thường được bắt đầu bằng *that*, các nghi vấn từ (question words) *who, whose, what, which, where, when, why, how* hoặc *whether, if*.

Một mệnh đề danh từ có thể làm:

### 1. Chủ ngữ trong câu (subject of a sentence)

Ex: **That Tom can't come** is disappointing./ It is disappointing **that Tom can't come.** (*Tom không đến được khiến mọi người thất vọng.*)

**What he was talking about** was interesting.

(*Những điều anh ấy nói thật thú vị.*)

**How the prisoner escaped** is a complete mystery.

(*Người tù trốn thoát bằng cách nào là một điều hoàn toàn bí mật.*)

**Whether she comes or not** is unimportant to me.

(*Với tôi, cô ấy đến hay không cũng chẳng có gì quan trọng.*)

### 2. Tân ngữ của động từ (object of a verb)

Ex: I know **that you must be tired after a long journey.**

(*Tôi biết rằng anh chắc hẳn rất mệt sau một chuyến đi dài.*)

Please tell me **where you live?** (*Hãy cho tôi biết anh đang sống ở đâu.*)

I wonder **if he needs help.**

(*Tôi tự hỏi không biết anh ấy có cần giúp gì không.*)

### 3. Tân ngữ cho giới từ (object of a preposition)

Ex: We argued for hours about **when we should start.**

(*Chúng tôi thảo luận hàng giờ về việc chúng tôi nên khởi sự lúc nào.*)

Pay careful attention to **what I am going to say.**

(*Hãy chú ý những điều tôi sắp nói.*)

### 4. Bổ ngữ cho câu (complement of a sentence)

Ex: What surprised me was **that he spoke English so well.**

(*Điều làm tôi ngạc nhiên là anh ta nói tiếng Anh rất hay.*)

That is not **what I want.** (*Đó không phải là những gì tôi cần.*)

### 5. Mệnh đề đồng cách cho danh từ (in apposition to a noun)

Ex: The news **that we are having a holiday tomorrow** is not true.

(*Tin ngày mai chúng ta được nghỉ là không đúng.*) [that we are having a holiday tomorrow là mệnh đề đồng cách của the news]

Your statement **that you found the money in the street** will not be believed. (*Lời khai của anh rằng anh đã nhặt được số tiền này trên đường sẽ không làm ai tin được.*)

#### ★ Lưu ý:

- Có thể bỏ từ nối *that* trong mệnh đề *that* (that-clause) khi mệnh đề danh từ làm tân ngữ trong câu. Nhưng không được bỏ *that* khi mệnh đề danh từ làm chủ ngữ.

Ex: We know **(that) the world is round.** (*Chúng ta biết trái đất tròn.*)

**That she doesn't understand spoken English is obvious.**

(Rõ ràng là cô ấy không hiểu được tiếng Anh đàm thoại.)

- Trong mệnh đề danh từ, chủ ngữ đứng trước động từ. Không dùng trật tự từ trong câu nghi vấn trong mệnh đề danh từ.

Ex: I couldn't hear what he said. (*Tôi không nghe được những gì ông ấy nói.*)

[NOT I couldn't hear what did he say.]

I wonder **whose house** that is. (*Tôi tự hỏi không biết ai là chủ nhân của ngôi nhà đó.*)  
[NOT I wonder whose house is that]

## ► EXERCISE

**I. Complete each sentence by changing the question in parentheses to a noun clause.**

1. (will it rain?) I wonder \_\_\_\_\_.
  2. (Where did she go?) \_\_\_\_\_ is none of your business.
  3. (How far is it from New York to Jakarta?) I wonder \_\_\_\_\_.
  4. (Which one does he want?) Let's ask him \_\_\_\_\_.
  5. (Who is coming to the party?) I don't know \_\_\_\_\_.
  6. (Has Susan ever been in Portugal?) I wonder \_\_\_\_\_.
  7. (How many letters are there in the English alphabet?)  
I don't remember \_\_\_\_\_.
  8. (Why did they leave the country?) \_\_\_\_\_ is a secret.
  9. (Can birds communicate with each other?) Do you know \_\_\_\_\_.
  10. (How much does it cost?) I can't remember \_\_\_\_\_.

### **II. Choose the correct answers.**

- c. how long will be this plane                    d. that how long this plane will be

8. Did you remember to tell Marge \_\_\_\_\_ she should bring to the meeting tomorrow?  
a. that    b. what    c. if    d. that what

9. \_\_\_\_\_ saying was so important that I asked everyone to stop talking and listen.  
a. What the woman was                            b. That the woman was  
c. The woman was                                    d. What was the woman

10. Somebody forgot this bag. I wonder \_\_\_\_\_.  
a. whose is this bag    b. whose bag is    c. whose bag this is    d. is this whose bag

## MÊNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSES)

Mệnh đề quan hệ (relative clauses) còn được gọi là mệnh đề tính ngữ (adjective clauses), là mệnh đề phụ được dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước. Mệnh đề quan hệ đứng ngay sau danh từ mà nó bổ nghĩa và được bắt đầu bằng các đại từ quan hệ (relative pronouns) *who*, *whom*, *which*, *whose*, *that* hoặc các trạng từ quan hệ (relative adverbs) *when*, *where*, *why*.

Ex: The man who lives next door is very friendly.

(Người đàn ông sống ở nhà bên cạnh rất thân thiện.)

### I. Cách dùng đại từ quan hệ và trạng từ quan hệ trong mệnh đề quan hệ (Uses of relative pronouns and relative adverbs in relative clauses)

#### 1. Đai từ quan hệ (Relative pronouns)

Khi các đại từ *who*, *whom*, *whose*, *which*, *that* được dùng để giới thiệu mệnh đề quan hệ, chúng được gọi là đại từ quan hệ (relative pronouns).

a. *Who*: được dùng làm chủ ngữ (subject) hoặc tân ngữ (object) thay cho danh từ chỉ người.

Ex: The man **who** is standing over there is Mr. Pike.

(*Người đứng ở kia là ông Pike.*)

That is the girl **who** has won the medal.

(Đó là cô gái đã đoạt huy chương.)

They are visiting the woman **who** they met on holiday.

(Họ sẽ đến thăm người phụ nữ mà họ đã gặp trong chuyến đi nghỉ.)

The girl **who** you saw at the concert is John's sister.

(Cô gái mà bạn gặp trong buổi hòa nhạc là em gái của John.)

b. *Whom*: có thể được dùng làm tân ngữ thay cho *who*. Nhưng *Whom* thường chỉ được dùng trong lối văn trang trọng.

Ex: The boy whom/ who we are looking for is Tom.

(Cậu bé mà chúng tôi đang tìm tên là Tom.)

Do you know the girl whom/ who Tom is talking to?

(Bạn có biết cô gái Tom đang nói chuyện không?)

c. **Which:** được dùng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ thay cho danh từ chỉ đồ vật, con vật hoặc sự việc.

Ex: This is the book which I like best. (Đây là cuốn sách tôi thích nhất.)

The cat **which** I recently bought is a tri-colored cat.

(Con mèo tôi vừa mua là một con mèo tam thể.)

The car **which** won the race looked very futuristic.

(Chiếc xe thắng cuộc đua có vẻ rất hiện đại.)

The accident **which** Daniel saw wasn't very serious.

(Tai nạn Daniel đã chứng kiến không nghiêm trọng lắm.)

- d. **That:** được dùng thay cho cả danh từ chỉ người và danh từ chỉ vật. **That** có thể thay thế **who**, **whom**, **which** trong mệnh đề quan hệ xác định (defining relative clauses).

Ex: The architect **who/ that** designed this building is very famous.

(Kiến trúc sư thiết kế tòa nhà này rất nổi tiếng.)

That is the bicycle **which/ that** belongs to Tom.

(Đó là chiếc xe đạp của Tom.)

My father is the person **who(m)/ that** I admire most.

(Cha tôi là người tôi ngưỡng mộ nhất.)

The movie **which/ that** we saw last night wasn't very good.

(Bộ phim chúng tôi xem tối qua không hay lắm.)

- e. **Whose:** được dùng để chỉ sự sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật đứng trước. **Whose** được dùng như từ hạn định đứng trước danh từ thay cho các tính từ sở hữu *his*, *her*, *its*, *their*. **Whose + noun** có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.

Ex: The boy **whose bicycle** you borrowed yesterday is Tom.

(Cậu bé mà hôm qua bạn mượn xe tên là Tom.)

John found a cat **whose leg** was broken.

(John đã tìm thấy một con mèo bị gãy chân.)

Round the corner was a building **whose windows** were all broken.

(Gần đây có một tòa nhà mà tất cả cửa sổ đều bị vỡ.)

It was a meeting **whose purpose** I did not understand.

(Đó là buổi họp mà tôi không hiểu được mục đích của nó.)

### ★ Lưu ý:

- Dùng **that** sau tiền tố hỗn hợp (gồm cả người lẫn vật, sự vật); sau các đại từ bất định *nothing*, *everything*, *something*, *anything*; sau *all*, *little*, *much*, *none* được dùng như đại từ và sau dạng so sánh nhất (superlatives). **Which** cũng có thể được dùng làm chủ ngữ sau *something* và *anything*, nhưng ít phổ biến hơn.

Ex: We can see **farmers and cattle that** are going to the field.

(Chúng ta có thể thấy nông dân và gia súc đang trên đường ra đồng.)

He just said **anything that** came into his head.

(Anh ấy chỉ nói ra những gì mình nghĩ) [rather than ... which came into his head]

These walls are **all that** remain of the city. (Những bức tường này là tất cả những gì còn lại của thành phố này.) [NOT ... which remain of the city]

She's one of the **kindest people (that)** I know.

(Bà ấy là một trong những người tốt bụng nhất mà tôi quen.) [NOT ... who I know]

- Trong mệnh đề quan hệ xác định (defining relative clause), các đại từ làm tân ngữ *Who(m)*, *which* và *that* thường được bỏ, nhất là trong lối văn thân mật.

- Ex: The boy **we are looking for** is Tom. [= The boy who(m)/ that we are...]  
The cat I **recently bought** is a tri-colored cat. [= The cat which/ that I ...]  
- Thay vì dùng *whose*, ta có thể dùng *of which* để chỉ sự sở hữu của vật (*of which* kém trang trọng hơn *whose*).  
Ex: He's written a book **whose name** I've forgotten. = He's written a book **the name of which** I've forgotten. (Ông ta đã viết một cuốn sách mà tôi không nhớ tên của nó.)

## 2. Trạng từ quan hệ (Relative adverbs)

Các trạng từ *when*, *where* và *why* có thể được dùng để giới thiệu mệnh đề quan hệ sau các danh từ chỉ thời gian, nơi chốn và lý do.

a. *Where* (= in/ at which): được dùng thay cho danh từ chỉ nơi chốn.

Ex: This is the place **where** the accident happened.  
(*Đây là nơi tai nạn đã xảy ra.*) [= at which]

We then moved to Paris, **where** we lived for six years. (Sau đó chúng tôi chuyển đến Paris, chúng tôi đã sống ở đó sáu năm.)  
[ = in which]

b. *When* (= on/ at/ in which): được dùng thay cho danh từ chỉ thời gian.

Ex: I'll never forget the day **when** I met her.  
(*Tôi sẽ không bao giờ quên cái ngày mà tôi gặp cô ấy.*) [= on which]

That was the time **when** he managed the company.  
(*Đó là lúc ông ta quản lý công ty.*) [= at which]

Spring is the season **when** flowers of all kinds are in full bloom.  
(*Mùa xuân là mùa muôn hoa nở rộ.*) [= in which]

c. *Why* (= for which): thường được dùng chỉ lý do, thay cho *the reason*.

Ex: Please tell me the reason **why** you are so sad.  
(*Hãy cho tôi biết lý do tại sao bạn buồn đến thế.*)

The reason **why** I didn't phone you was that I didn't know your phone number. (Lý do tôi không gọi điện cho bạn là vì tôi không biết số điện thoại của bạn.)

### ★ Lưu ý:

- Trong mệnh đề quan hệ xác định, *when* và *why* có thể được bỏ, hoặc thay bằng *that*.
- Ex: I'll never forget the day **(when/that)** I met her.  
The reason **(why/that)** I didn't phone you was that I didn't have your phone number.
- *Where* có thể bỏ hoặc thay bằng *that* khi *where* đứng sau các từ *somewhere*, *anywhere*, *everywhere*, *nowhere*, và *place* (không được bỏ khi *where* đứng sau các từ khác).
- Ex: Have you got somewhere **(where/that)** I can lie down for an hour?  
(*Bạn có chỗ nào cho tôi ngả lưng một tiếng đồng hồ không?*)  
We need a place **(where/that)** we can stay for a few days.  
(*Chúng tôi cần một nơi để ở lại vài ngày.*)  
[NOT We need a house **(that)** we can stay for a few days.]
- Không dùng giới từ (prepositions) trong mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng các trạng từ quan hệ *where*, *when* và *why*.
- Ex: The building **where** he lives is very old. [NOT...~~in where~~ he lives or ~~where~~ he lives ~~in~~]  
But: The building **in which** he lives is very old.

I'll never forget the day **when I met you**. [NOT ...~~on when I met you or when I met you on~~]

**But:** I'll never forget the day **on which I met you**.

- Where có thể được dùng mà không có danh từ chỉ nơi chốn đi trước.

**Ex:** Put it **where** we can all see it. (Hãy đặt nó ở nơi mà tất cả chúng ta đều nhìn thấy.)

## II. Giới từ trong mệnh đề quan hệ (Prepositions in relative clauses)

Trong mệnh đề quan hệ (relative clauses), khi đại từ quan hệ làm tân ngữ (object) của giới từ thì giới từ thường có hai vị trí: trước các đại từ quan hệ *whom* và *which* hoặc sau động từ.

1. Trong lối văn trang trọng, giới từ đứng trước các đại từ quan hệ *whom* và *which*.

**Ex:** The man **to whom** my mother is talking is my form teacher.

(Người đàn ông mà mẹ tôi đang nói chuyện là giáo viên chủ nhiệm của tôi.)

The restaurant **to which** we normally go is closed today.

(Nhà hàng mà chúng tôi thường đến hôm nay đóng cửa.)

Mr. Carter, **to whom** I spoke on the phone last night, is very interested in our plan. (Ông Carter, người mà tôi đã nói chuyện điện thoại tối qua, rất quan tâm đến kế hoạch của chúng ta.)

Fortunately we had a map, **without which** we would have got lost. (May thay chúng tôi có một tấm bản đồ, không có nó chắc hẳn chúng tôi đã bị lạc đường.)

2. Trong lối nói thân mật, giới từ thường đứng sau động từ trong mệnh đề quan hệ.

**Ex:** That's the man **who(m)/ that** I was talking **about**.

(Đó là người mà tôi thường nói đến.)

The picture **that/ which** she was looking **at** was famous.

(Bức tranh mà cô ấy đang xem rất nổi tiếng.)

Sandra, **who(m)** we had been waiting **for**, finally arrived.

(Cuối cùng thì Sandra, người mà chúng tôi đang đợi, cũng đã đến.)

Yesterday we visited the City Museum, **which** I'd never been **to** before.

(Hôm qua chúng tôi đi tham quan Nhà bảo tàng thành phố, nơi mà trước đây tôi chưa bao giờ đến.)

Trong mệnh đề xác định, các đại từ quan hệ làm tân ngữ của giới từ (**who(m)/ which /that**) thường được bỏ và giới từ luôn đứng sau động từ.

**Ex:** That's the man I was talking **about**.

The picture she was looking **at** was famous.

Was that the restaurant you normally go **to**?

(Có phải kia là nhà hàng mà bạn thường đến ăn?)

### ★ Lưu ý:

- Giới từ không được đặt trước *that* hoặc *who*.

**Ex:** She is the woman **who** I told you **about**.

(Bà ấy là người mà tôi đã nói với bạn.) [NOT ... ~~the woman about who ...~~]

The bus **that** I'm waiting **for** is late.

(Chuyến xe buýt mà tôi đang đợi đến trễ.) [NOT The bus ~~for~~ that ...]

Mr. Jones, **who** I am working **for**, is very generous.

(Ông Jones, tôi đang làm việc cho ông ta, rất tốt bụng.) [NOT ... ~~for who~~ I'm working, ...]

- Với cụm động từ (phrasal verb) thì giới từ không được dùng trước *whom* và *which*.

Ex: Did you find the word which/ that you were **looking up**?

(Anh đã tìm ra từ mà anh muốn tra chưa?)

[NOT ... ~~the word up which~~ you were looking]

The child who(m)/ that I have **looked after** for a year is very naughty.

(Đứa bé mà tôi đã chăm sóc một năm nay rất bướng bỉnh.)

[ NOT ~~The child after whom I have looked~~ ...]

- Giới từ *without* không được dùng ở vị trí sau động từ.

Ex: The woman **without whom** I can't live is Jane.

(Người phụ nữ mà tôi không thể sống thiếu cô ấy chính là Jane.)

[NOT ~~The woman who(m) I can't live without~~ ...]

3. Trong mệnh đề không xác định, các cụm từ chỉ số lượng *all of/ most of/ neither of/ many of/...* có thể được dùng với *whom*, *which* và *whose*.

Ex: Mary has three brothers, **all of whom** are married.

(Mary có 3 anh em trai, tất cả đều đã lập gia đình.) [NOT all ~~of who~~]

Tom tried on three jackets, **none of which** fitted him.

(Tom thử 3 chiếc áo vest, không chiếc nào vừa với anh ấy.)

[NOT ~~none of that~~]

Two men, **neither of whom** I had ever seen before, came into my office.

(Hai người đàn ông, những người mà trước đây tôi chưa bao giờ gặp, bước vào văn phòng của tôi.)

She had a teddy-bear, **both of whose** eyes were missing.

(Cô ấy có một con gấu nhồi bông, cả hai con mắt của nó đều bị mất.)

### III. Các loại mệnh đề quan hệ (Kinds of relative clauses)

Có hai loại mệnh đề quan hệ: mệnh đề quan hệ xác định (defining relative clause) và mệnh đề quan hệ không xác định (non-defining relative clause).

#### 1. Mệnh đề quan hệ xác định (Defining relative clauses)

Mệnh đề quan hệ xác định là mệnh đề được dùng để xác định danh từ đứng trước nó. Mệnh đề xác định là mệnh đề cần thiết cho ý nghĩa của câu, không có nó câu sẽ không đủ nghĩa.

Ex: The man **who robbed** you has been arrested.

(Người đàn ông lấy trộm đồ của bạn đã bị bắt.)

The woman **who(m)** you met yesterday works in advertising.

(Người phụ nữ mà anh gặp hôm qua làm việc trong ngành quảng cáo.)

The river **which/ that flows through** Hereford is Wye.

(Con sông chảy qua Hereford là sông Wye.)

The book **which/ that you lent me** was very interesting.

(Cuốn sách mà anh cho tôi mượn rất hay.)

Which is the European country **whose economy is growing fastest?**

(*Nước nào ở châu Âu có nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất?*)

Do you remember the day **when we met each other?**

(*Anh có nhớ cái ngày mà chúng ta gặp nhau không?*)

- Trong mệnh đề quan hệ xác định, chúng ta có thể bỏ các đại từ quan hệ làm tân ngữ *who(m)*, *which*, *that* và các trạng từ *when*, *why*, nhất là trong lối văn thân mật.

Ex: The woman **you met yesterday** works in advertising.

The book **you lent me** was very interesting.

Do you remember the day **we met each other?**

## 2. Mệnh đề quan hệ không xác định (Non-defining relative clauses)

Mệnh đề quan hệ không xác định là mệnh đề cung cấp thêm thông tin về một người, một vật hoặc một sự việc đã được xác định. Mệnh đề không xác định là mệnh đề không nhất thiết phải có trong câu, không có nó câu vẫn đủ nghĩa. Mệnh đề quan hệ không xác định được phân ranh giới với mệnh đề chính bằng các dấu phẩy (,) hoặc dấu gạch ngang (-).

Ex: That man, **who lives in the next flat**, looks very lonely.

(*Người đàn ông đó, người sống trong căn hộ kế bên, có vẻ rất cô đơn.*)

Sarah, **who(m) you met last night**, is my colleague at the university.

(*Sarah, người mà bạn đã gặp tối qua, là bạn đồng nghiệp của tôi ở trường đại học.*)

The book “Jane Eyre”, **which I was reading**, is really good.

(*Cuốn “Jane Eyre”, cuốn sách mà tôi đang đọc, rất hay.*)

This is George, **whose sister is my best friend**.

(*Đây là George, chị của cậu ấy là bạn thân của tôi.*)

We went to the Riverside Restaurant, **where I once had lunch with Henry**. (*Chúng tôi đến Nhà Hàng Riverside, nơi mà trước đây tôi đã ăn trưa với Henry.*)

- Không dùng đại từ quan hệ *that* trong mệnh đề quan hệ không xác định (non-defining relative clause).

Ex: Ms Smith, **who(m) you met at our house**, is going to marry next week.

(*Cô Smith, người mà anh đã gặp tại nhà chúng tôi, sẽ kết hôn vào tuần tới.*)

[NOT ..., ~~that you met at our house~~, ...]

Harry told me about his new job, **which he's enjoying very much**.

(*Harry kể cho tôi nghe về công việc mới mà anh ta rất thích.*)

[NOT ..., ~~that he's enjoying very much~~]

- Không thể bỏ các đại từ quan hệ làm tân ngữ *who(m)*, *which*, và các trạng từ *where*, *when*, *why* của mệnh đề quan hệ không xác định (non-defining relative clause).

Ex: Peter, **who(m) everybody suspected**, turned out to be innocent.

(*Peter, người bị mọi người nghi ngờ, hóa ra không có tội.*)

[NOT ~~Peter, everybody suspected~~, ...]

We stayed at the Grand Hotel, **which** Ann recommended to us.

(Chúng tôi ở tại khách sạn Grand mà Ann đã giới thiệu.)

[NOT ... the Grand Hotel, Ann recommended to us]

- Trong mệnh đề quan hệ không xác định (non-defining clauses), **which** có thể được dùng để bổ nghĩa cho cả câu.

Ex: It rained all night, **which** was good for the garden.

(Mưa suốt đêm, điều đó tốt cho khu vườn.)

[**which** có nghĩa ‘the fact that it rained all night’]

Max isn't home yet, **which** worries me.

(Max chưa về nhà, điều này làm tôi lo lắng.)

#### IV. Dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ (Reduced forms of relative clauses)

Mệnh đề quan hệ có thể được rút gọn bằng cách dùng cụm phân từ (participle phrases), cụm danh từ (noun phrases) hoặc cụm động từ nguyên mẫu (infinitive phrases).

##### 1. Cụm phân từ (Participle phrases)

Mệnh đề quan hệ có thể được rút gọn bằng cụm phân từ hiện tại hoặc quá khứ (present/ past participle phrases).

- a. Hiện tại phân từ (present participle) có thể được dùng khi:

- Động từ trong mệnh đề quan hệ ở thì tiếp diễn.

Ex: That man, **who is sitting** next to Mandy, is my uncle.

→ That man, **sitting** next to Mandy, is my uncle.

(Người đang ngồi cạnh Mandy là chú của tôi.)

A lorry **which was carrying** pipes has overturned.

→ A lorry **carrying** pipes has overturned. (Chiếc xe tải chở ống đã bị lật.)

- Động từ trong mệnh đề quan hệ diễn đạt hành động hoặc sự việc có tính thường xuyên, lâu dài.

Ex: The road **that joins/ joined** the two villages is/ was very narrow.

→ The road **joining** the two villages is/ was very narrow.

(Con đường nối liền hai ngôi làng rất hẹp.)

Boys **who attend/ attended** this school have/ had to wear uniform.

→ Boys **attending** this school have/ had to wear uniform.

(Nam sinh học trường này phải mặc đồng phục.)

- Động từ trong mệnh đề diễn đạt ước muốn, hy vọng, mong đợi, v.v.

Ex: Fans **who hope** to buy tickets have been queuing all night.

→ Fans **hoping** to buy tickets have been queuing all night.

(Những người hâm mộ hy vọng mua được vé đã xếp hàng suốt đêm.)

Bill, **who wanted** to make an impression on Ann, took her to the Portrait Gallery.

→ Bill, **wanting** to make an impression on Ann, took her...

(Bill, người muốn gây ấn tượng với Ann, đã đưa cô ấy đến phòng trưng bày ảnh chân dung.)

★ **Lưu ý:** Không dùng hiện tại phân từ để diễn đạt hành động đơn trong quá khứ.

Ex: The police wanted to interview the people **who saw** the accident.

(Cảnh sát muốn thẩm vấn những người chứng kiến vụ tai nạn.)

[NOT ... the people ~~seeing~~ the accident]

b. Quá khứ phân từ (past participle) được dùng khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở dạng bị động (passive form).

Ex: The boy **who was injured** in the accident was taken to the hospital.

→ The boy **injured** in the accident was taken to the hospital.

(Cậu bé bị thương trong vụ tai nạn đã được đưa tới bệnh viện.)

Most of the goods **which are made** in this factory are exported.

→ Most of the goods **made** in this factory are exported.

(Phần lớn hàng hóa được sản xuất tại nhà máy này đều được xuất khẩu.)

Some of the people **who have been invited** to the party can't come.

→ Some of the people **invited** to the party can't come.

(Một số người được mời dự tiệc không đến được.)

## 2. Cụm danh từ (Noun phrases)

Mệnh đề quan hệ không xác định (non-defining relative clause) có thể được rút gọn bằng cụm danh từ.

Ex: George Washington, **who was the first president of the United States**, was a general in the army.

→ George Washington, **the first president of the United States**, was a general in the army. (George Washington, tổng thống đầu tiên của Hoa Kỳ, từng là một vị tướng trong quân đội.)

We visited Barcelona, **which is a city in northern Spain**.

→ We visited Barcelona, **a city in northern Spain**.

(Chúng tôi đến thăm quan Barcelona, một thành phố ở miền bắc Tây Ban Nha.)

## 3. Cụm động từ nguyên mẫu (Infinitive phrases)

Mệnh đề quan hệ xác định (defining relative clause) có thể được rút gọn bằng cụm động từ nguyên mẫu (*to-infinitive* hoặc *for + object + to-inf*). To-infinitive có thể được dùng:

- Sau các từ **first, second,...; last, next; only**; và dạng so sánh nhất (superlatives).

Ex: The captain was the last man **who left** the ship.

→ The captain was the last man **to leave** the ship.

(Thuyền trưởng là người cuối cùng rời tàu.)

New Zealand was the first country **which gave** women the vote.

→ New Zealand was the first country **to give** women the vote.

(New Zealand là quốc gia đầu tiên công nhận quyền bầu cử của phu nữ.)

The guest on our show is the youngest golfer **who won** the Open.

→ The guest on our show is the youngest golfer **to win** the Open. (Khách mời của chương trình là vận động viên chơi gôn trẻ tuổi nhất vừa đoạt giải mở rộng.)

- Khi muốn diễn đạt mục đích (purpose) hoặc sự cho phép (permission).
 

Ex: The children need a big yard **which they can play in.**  
     → The children need a big yard **to play in.**  
         (*Bọn trẻ cần một cái sân rộng để chơi đùa.*)  
         Here is a form **that you must fill in.**  
     → Here is a form **for you to fill in.** (*Đây là mẫu đơn để anh điền vào.*)  
         I don't like him playing in the streets; I wish we had a garden **that he could play in.**  
     → I don't like him playing in the streets; I wish we had a garden **for him to play in.** (*Tôi không thích nó chơi đùa ngoài đường; tôi ước gì chúng tôi có một khu vườn để nó chơi đùa trong sân.*)

## ► EXERCISES

### I. Complete the sentences. Put in relative pronouns only if you have to. If the sentence is correct without relative pronouns, write Ø. Also add commas where necessary.

1. The man \_\_\_\_\_ paid for the meal was a friend of Tom's.
2. The meeting \_\_\_\_\_ we had to attend went on for three hours.
3. My office, \_\_\_\_\_ is on the second floor of the building, is very small.
4. Jane works for a company \_\_\_\_\_ makes shoes.
5. The woman \_\_\_\_\_ I was sitting next to talked all the time.
6. This school is only for children \_\_\_\_\_ first language is not English.
7. Laura had a wooden box, \_\_\_\_\_ she kept her photos in.
8. I don't know the name of the woman to \_\_\_\_\_ I spoke on the phone.
9. Towns \_\_\_\_\_ attract tourists are usually crowded in the summer.
10. Somewhere I've got a photo of the mountain \_\_\_\_\_ we climbed.
11. The sun, \_\_\_\_\_ is one of millions of stars in the universe, provides us with heat and light.
12. I thought I recognized the assistant \_\_\_\_\_ served us.
13. Which is the European country \_\_\_\_\_ economy is growing the fastest?
14. John, \_\_\_\_\_ speaks French and Italian, works as a tour guide.
15. The detective lost sight of the man \_\_\_\_\_ he was following.
16. She told me her address, \_\_\_\_\_ I wrote down on a piece of paper.
17. Sarah, \_\_\_\_\_ you met yesterday, works in advertising.
18. I'm afraid the numbers \_\_\_\_\_ I chose didn't win the prize.
19. Electronics is a subject about \_\_\_\_\_ I know very little.
20. Mark, \_\_\_\_\_ car had broken down, was in a very bad mood.

### II. Use a relative pronoun to combine each pair of the sentences. If the relative pronoun can be omitted, write it in brackets.

1. Professor Wilson is an excellent lecturer. He teaches Chemistry.
2. The man is a famous actor. You met him at the party last night.
3. There are some words. They are very difficult to translate.
4. The student writes well. I read her composition.

5. Jim's sister is a famous architect. You met her yesterday.
6. I received two job offers. I accepted neither of them.
7. I was looking for a book this morning. I've found it now.
8. Mrs Smith does volunteer work at the hospital. She is a retired teacher.
9. I live in a dormitory. Its residents come from many countries.
10. Lake Prespa is a lonely beautiful lake. It's on the north Greek border.
11. The little girl ate candy the whole way. She sat next to me on the coach.
12. The police blocked off the road. That caused a traffic jam.
13. Felix Reeve is a journalist. His tape recorder was stolen.
14. This famous picture is worth thousands of pounds. It was damaged during the war.
15. The village has around 200 people. The majority of them are farmers.
16. I don't know the name of the woman. I spoke to her on the phone.
17. We often go to visit our friends in Bristol. It is only 30 miles away.
18. I have to call the man. I accidentally picked up his umbrella after the meeting.
19. Louis knows the woman. The woman is meeting us at the airport tomorrow.
20. The scientist has won the Nobel Prize. He discovered a new planet.
21. The river is the Wye. It flows through Hereford.
22. We climbed to the top of the tower. We had a beautiful view from there.
23. A few days ago I met Diana. I hadn't seen her for ages.
24. This is a photograph of our friends. We went on holiday with these friends.
25. This famous painting was damaged during the war. Its value is inestimable.

### **III. Choose the correct explanation of the meaning of each sentence.**

1. The students, who attend class five hours per day, have become quite proficient in their new language.
  - a. *All* of the students attend class for five hours per day.
  - b. *Only some* of the students attend class for five hours per day.
2. The students who attend class five hours per day have become quite proficient in their new language.
  - a. *All* of the students attend class for five hours per day.
  - b. *Only some* of the students attend class for five hours per day.
3. The orchestra conductor signaled the violinists, who were to begin playing.
  - a. *All* of the violinists were to begin playing.
  - b. *Only some* of the violinists were to begin playing.
4. The orchestra conductor signaled the violinists who were to begin playing.
  - a. *All* of the violinists were to begin playing.
  - b. *Only some* of the violinists were to begin playing.
5. I put the vase on the top of the TV set, which is in the living room.
  - a. I have *more than one* TV set.
  - b. I have *only one* TV set.
6. I put the vase on the top of the TV set which is in the living room.
  - a. I have *more than one* TV set.

- b. I have *only one* TV set.
7. Trees which lose their leaves in winter are called deciduous trees.
- All* trees lose their leaves in winter.
  - Only some* trees lose their leaves in winter.
8. Pine trees, which are evergreen, grow well in a cold climate.
- All* pine trees are evergreen.
  - Only some* pine trees are evergreen.
9. The teacher thanked the students, who had given her some flowers.
- The flowers were from *only some* of the students.
  - The flowers were from *all* of the students.
10. The teacher thanked the students who had given her some flowers.
- The flowers were from *only some* of the students.
  - The flowers were from *all* of the students.
11. Roberto reached down and picked up the grammar book, which was lying upside down on the floor.
- There was *only one* grammar book near Roberto.
  - There was *more than one* grammar book near Roberto.
12. Roberto reached down and picked up the grammar book which was lying upside down on the floor.
- There was *only one* grammar book near Roberto.
  - There was *more than one* grammar book near Roberto.

**IV. Complete the sentences. Use the sentences in the box to make relative clauses with *where* or *when*.**

he was born there  
 I can buy some postcards there  
 I first met you then  
 we spent our vacation there  
 the revolution took place then

people are buried there  
 the weather is usually the hottest then  
 we had the car repaired there  
 you phoned then  
 people can have a really good meal there

- I can't remember the name of the garage \_\_\_\_\_.
- July is the month \_\_\_\_\_.
- I'll never forget the day \_\_\_\_\_.
- The restaurant \_\_\_\_\_ is Martin's.
- Unfortunately I wasn't at home the evening \_\_\_\_\_.
- The old man wants to go back to the village \_\_\_\_\_.
- The cemetery is a place \_\_\_\_\_.
- 1960 is the year \_\_\_\_\_.
- Hawaii, \_\_\_\_\_, is a famous vacation spot.
- Is there a shop \_\_\_\_\_ near here?

**V. Combine the sentences by using relative adverbs.**

- This is the place. The accident occurred there.
- 7:05 is the time. My plane arrives at that time.

3. I'll show you the second-hand bookshop. You can find valuable books in this shop.
4. The reason is to invite you to my party. I'm phoning you for this reason.
5. Mark likes to travel at night. The roads are quiet at that time.
6. The Riverside Restaurant is very beautiful. I once had lunch with Henry in this restaurant.
7. She doesn't want to speak to the cause. She divorced her husband for this cause.
8. The days were the saddest ones. I lived far from home on those days.
9. A café is a small restaurant. People can get a light meal there.
10. You didn't tell us the reason. We had to cut down our daily expenses for that reason.

#### **VI. Complete the advertisement. Put in *who*, *whom*, *whose*, *which*, *where* or *why*.**

The town of Keswick, (1)\_\_\_\_\_ lies at the heart of the Lake District, is the perfect place for a holiday, and the Derwent Hotel, (2)\_\_\_\_\_ overlooks the town, is the perfect place to stay. Robin and Wendy Jackson, (3)\_\_\_\_\_ bought this small hotel three years ago, have already won an excellent reputation. Robin, (4)\_\_\_\_\_ cooking is one of the reasons (5)\_\_\_\_\_ the Derwent is so popular, was once Young Chef of the Year. The comfort of the guest, (6)\_\_\_\_\_ the owners treat almost as members of the family, always comes first. Peter Ustinov, (7)\_\_\_\_\_ once stayed at the hotel, described it as 'marvellous'. And the Lake District, (8)\_\_\_\_\_ has so much wonderful scenery and (9)\_\_\_\_\_ the poet Wordsworth lived, will not disappoint you.

#### **VII. Use a relative pronoun or relative adverb to combine each pair of sentences.**

1. The student is from China. He sits next to me in the English class.  
The student who sits next to me in the English class is from China.
2. 'The Old Man and the Sea' is an interesting novel. It was written by Ernest Hemingway.  
'The Old Man and the Sea' which was written by Ernest Hemingway is an interesting novel.
3. The professor is excellent. I'm taking his course.  
The professor whose course I'm taking is excellent.
4. Mr. Smith said he was too busy to speak to me. I had come to see him.  
Mr. Smith who said he was too busy to speak to me had come to see him.
5. The man is my father. I respect this man most.  
The man whom I respect most is my father.
6. Do you know the reason? Marta left for this reason.  
Do you know the reason why Marta left?
7. Tom has three sisters. All of them are married.  
Tom whose three sisters are all married has three sisters.
8. I recently went back to Paris. It is still as beautiful as a pearl.  
I recently went back to Paris which is still as beautiful as a pearl.
9. I recently went back to Paris. I was born in Paris nearly 50 years ago.  
I recently went back to Paris where I was born nearly 50 years ago.
10. Laura couldn't find the box. She kept her photos in that box.  
Laura who couldn't find the box kept her photos in it.
11. Art Golding was a famous actor. He played the ship's captain in 'Iceberg'.  
Art Golding who played the ship's captain in 'Iceberg' was a famous actor.
12. The police want to know the hotel. Mr Foster stayed there two weeks ago.  
The police who want to know the hotel where Mr Foster stayed two weeks ago.
13. I've sent him two letters. He has received neither of them.  
I've sent him two letters which he hasn't received.
14. That man is an artist. I don't remember the man's name.  
That man whom I don't remember the name of is an artist.
15. Do you still remember the day? We moved to this town on that day.  
Do you still remember the day when we moved to this town?
16. The reason hasn't been told yet. The President will come to that city for this reason.  
The reason why the President will come to that city hasn't been told yet.
17. Vicky didn't get the job. It's made her very depressed.  
Vicky who didn't get the job is very depressed.
18. My uncle usually goes to work by bus. You met him at the bus stop this morning.  
My uncle who usually goes to work by bus met you at the bus stop this morning.
19. That car belongs to Dr. Clark. Its engine is very good.  
That car which belongs to Dr. Clark has a very good engine.
20. He gave several reasons. Only a few of them were valid.  
He gave several reasons which only a few of them were valid.
21. Charlie Chaplin died in 1977. His films amused millions of people in the world.  
Charlie Chaplin whose films amused millions of people in the world died in 1977.
22. The taxi driver is friendly. He took me to the airport.  
The taxi driver who took me to the airport is friendly.

23. I ran into a woman. I had gone to elementary school with her.
24. The house is empty now. I used to live there.
25. Do you remember the year? The First World War ended in that year.
26. A girl was injured in the accident. She is now in hospital.
27. Mrs. Bond is going to spend a few weeks in Sweden. Her daughter lives in that country.
28. We stayed at the Grand Hotel. Ann recommended it to us.
29. My sister was looking after a dog. Its leg had been broken in an accident.
30. The street I live in is very noisy at night. This makes it difficult to sleep.

### **VIII. Put in the relative clause. Sometime there is more than one possible answer.**

1. Someone knows all about it - the secretary.  
The person \_\_\_\_\_ is the secretary.
2. Vicky's name was missed off the list, so she wasn't very pleased.  
Vicky, \_\_\_\_\_, wasn't very pleased.
3. Laura painted a picture, and it's being shown in an exhibition.  
The picture \_\_\_\_\_ is being shown in an exhibition.
4. We're all looking forward to a concert. It's next Saturday.  
The concert \_\_\_\_\_ is next Saturday.
5. One week Mike and Harriet went camping. It was the wettest of the year.  
The week \_\_\_\_\_ was the wettest of the year.
6. Aunt Joan is a bit deaf, so she didn't hear the phone.  
Aunt Joan, \_\_\_\_\_, didn't hear the phone.
7. You'll meet Henry tomorrow. He's also a member of the board.  
Henry, \_\_\_\_\_, is also a member of the board.
8. I'll see you near the post office. We met there the other day.  
I'll see you near the post office, \_\_\_\_\_.
9. Zedco has 10,000 employees. It's an international company.  
Zedco, \_\_\_\_\_, is an international company.
10. I didn't know your address, so I didn't write to you.  
The reason \_\_\_\_\_ was that I didn't know your address.

### **IX. Change the relative clauses to phrases.**

1. Do you know the woman who is coming toward us?
2. The road that joins the two villages is very narrow.
3. Most of the goods that are made in this factory are exported.
4. My grandmother, who is old and sick, never goes out of the house.
5. Kuala Lumpur, which is the capital city of Malaysia, is a major trade center in Southeast Asia.
6. The woman who lived here before us is a romantic novelist.
7. The scientists who are researching the causes of cancer are making progress.
8. Our solar system is in a galaxy that is called the Milky Way.
9. All students who don't hand in their papers will fail in the exam.
10. Simon Bolivar, who was a great South American general, led the fight for independence early in the 19th century.

11. Some of the people who have been invited to the party can't come.
12. Ann is the woman who is responsible for the error.
13. Mr. Jackson, who has been working in the company for over ten years, was nominated as the new director.
14. English has an alphabet that consists of 26 letters.
15. We noticed a pile of stones which had been left in the road.

**X. Change the relative clauses to phrases, using to-infinitive or infinitive phrases (for + O + to-infinitive).**

1. We used to have a room in which we could play music.
2. The child will be happier if he has someone that he can play with.
3. David was the only person who offered his help.
4. We had to sit on the ground because we hadn't anything that we could sit on.
5. She didn't have anyone to whom she could send cards.
6. There is a big yard that your children can play in.
7. Emma Thompson is the most famous actress who will appear on stage here.
8. We have some picture books that children can read.
9. He was the second man who was killed in this way.
10. Here are some novels that she should read.

**XI. Comment on each situation. Use the to-infinitive structure.**

1. David offered his help. No one else did.  
David was the only person to offer his help.
2. Oliva's daughter swam a length of the pool. No other girl as young as her did that.  
Oliva's daughter was \_\_\_\_\_
3. The secretaries got a pay rise. No one else did.  
The secretaries were \_\_\_\_\_
4. The pilot left the aircraft. Everyone else had left before him.  
The pilot was \_\_\_\_\_
5. Mrs. Harper became Managing Director. No other woman had done that before.  
Mrs. Harper was \_\_\_\_\_
6. Daniel applied for the job. No other candidate as suitable as him applied.  
Daniel was \_\_\_\_\_
7. Janet solved the puzzle. She did it before everyone else.  
Janet was \_\_\_\_\_
8. Mark wrote a letter of thanks. No one else did.  
Mark was \_\_\_\_\_

**XII. Complete the sentences, using present participle, past participle or to-infinitive of the verbs in the box.**

overlook	blow	call	strike	live	offer	read	ring	sit
study	work	leave	fill	survive	play	block	publish	

1. An obstacle is something \_\_\_\_\_ your way.
2. I was woken up by a bell \_\_\_\_\_.

3. Baseball is a game \_\_\_\_\_ mainly in the USA.
4. Here is an application form for you \_\_\_\_\_ in.
5. Somebody \_\_\_\_\_ Jack phoned while you were out.
6. Ian has got a brother \_\_\_\_\_ in a bank in London and a sister \_\_\_\_\_ economics at the university in Manchester.
7. There was a tree \_\_\_\_\_ down in the storm last night.
8. The captain was the last \_\_\_\_\_ the sinking ship.
9. Life must be very unpleasant for people \_\_\_\_\_ near busy airport.
10. When I entered the waiting room, it was empty except for a young man \_\_\_\_\_ by the window \_\_\_\_\_ a magazine.
11. The photographs \_\_\_\_\_ in the newspaper were extraordinary.
12. The air-hostess was the only person \_\_\_\_\_ the plane crash.
13. Two out of three people \_\_\_\_\_ by lightning survive.
14. We have an apartment \_\_\_\_\_ the park.
15. A few days after the interview, I received a letter \_\_\_\_\_ me a job.

**XIII. Make one sentence from two. Use one of them as a relative phrase.**

1. Astronomy is one of the world oldest sciences. It is the study of planets and stars.
2. The vegetables are grown without chemicals. They are sold in supermarkets.
3. People have marched to London. They are protesting against pollution.
4. The police never found the money. It was stolen in the robbery.
5. There was a big red car. It had been parked outside the house.
6. Lybya is a leading producer of oil. It is a country in North Africa.
7. A chemical company has gone bankrupt. It employed 4,000 people.
8. A new drug may give us eternal youth. It was developed at a British university.
9. A new motorway is planned. It will cost £500 million.
10. Some weapons belong to the IRA. They are found at a flat in Bristol.
11. John Quincy Adams was born on July 11, 1767. He was the sixth president of the United States.
12. There were some children. They were swimming in the river.
13. Tennis fans have been queuing all night at Wimbledon. They hope to buy tickets.
14. Some paintings haven't been found yet. They were stolen from the museum.
15. Two languages, Finnish and Swedish, are used in Helsinki. It is the capital of Finland.

**XIV. Each of these sentences contains errors in it. Write the correct sentence.**

1. There were a lot of people waited in a long line outside the box office.
2. This isn't the bus on that I normally travel.
3. Baseball is the only sport which I am interested in it.
4. The reason because I didn't know was that no one had told me.
5. I didn't know the name of the man helped me.
6. I've met many people, some of them are from my country.
7. Hiroko was born in Sapporo that is a city in Japan.

8. Dr. Darnell was the only person to whom I wanted to see.
  9. Rupert knows the family who's house is for rent.
  10. Students who living on campus are close to their classroom and the library.
  11. Einstein who failed his university entrance exam discovered relativity.
  12. The person we talked to was very friendly.
  13. The bridge building only two years ago has been declared unsafe.
  14. It's the President makes the important decisions.
  15. I can't find my diary, what is a real nuisance.
  16. Outside the door was a pair of boots covering in mud.
  17. Lake Superior, that lies on the US Canadian border, is the largest lake in North America.
  18. My favorite place in the world is a small city is located on the southern coast of Brazil.
  19. I would like to live in the country which there is plenty of sunshine.
  20. The nice couple with who we went on holiday has just moved in next door.

**XV. Choose the correct answer.**

13. I have three brothers, \_\_\_\_\_, are businessmen.  
a. all of which      b. all of those      c. all of whom      d. all of who
14. The chemistry book \_\_\_\_\_ was a little expensive.  
a. that I bought it    b. I bought that    c. what I bought    d. I bought
15. We passed shops \_\_\_\_\_ windows were decorated for Christmas.  
a. the      b. their      c. which      d. whose
16. 'Why do you get up at 4:00 am?' 'Because it's the only time \_\_\_\_ without being interrupted.  
a. when I can work on my book      b. when I can work on my book at  
c. when I can work on my book then      d. at when I can work on my book
17. I didn't believe them at first but in fact everything \_\_\_\_\_ was true.  
a. they said      b. that they said to    c. what they said    d. to which they said
18. That book is by a famous anthropologist. It's about the people in Samoa \_\_\_\_\_  
for two years.  
a. that she lived      b. that she lived among them  
c. among whom she lived      d. where she lived among them
19. Do you remember Mrs. Goddard, \_\_\_\_\_ taught us English composition?  
a. who      b. whom      c. that      d. which
20. Only a few of movies \_\_\_\_\_ on TV are suitable for children.  
a. which show      b. showing      c. shown      d. are shown
21. Do you have the book \_\_\_\_\_ the teacher?  
a. that it belongs to      b. to which belongs to  
c. to which belongs      d. that belongs to
22. York, \_\_\_\_\_ last year, is a nice old city.  
a. I visited      b. that I visited      c. which I visited    d. whom I visited
23. Neil Armstrong, the first person \_\_\_\_\_ on the moon, reported that the surface  
was fine and powdery.  
a. that set foot      b. set foot      c. setting foot      d. to set foot
24. They left me at the bus stop \_\_\_\_\_ they had met me the week before.  
a. where      b. which      c. when      d. that
25. Thanksgiving is a time \_\_\_\_\_ everyone eats turkey in America.  
a. at that time      b. when      c. that      d. b and c

# CÂU (SENTENCES)

## I. Định nghĩa (Definition)

Câu là một nhóm từ thường bao gồm một chủ ngữ và một động từ, diễn đạt một lời nói, câu hỏi hoặc mệnh lệnh.

## II. Phân loại câu (Classification of sentences)

Câu có thể được phân loại theo cấu trúc hoặc công dụng.

### 1. Phân loại câu theo cấu trúc (Sentence classified according to structures)

Khi phân loại theo cấu trúc, câu gồm 4 loại: câu đơn, câu hợp, câu phức và câu phức hợp.

#### 1.1. Câu đơn (Simple sentences):

Câu đơn là câu chỉ có một động từ được chia (finite verb).

Ex: The child **cried.** (*Dứa bé khóc thét lên.*)

Hurricanes and other tropical storms **are** both frightening and dangerous.

(*Bão lốc và các cơn bão nhiệt đới khác vừa đáng sợ vừa nguy hiểm.*)

#### 1.2. Câu hợp (Compound sentences):

Câu hợp là câu gồm hai hoặc nhiều mệnh đề độc lập được kết nối với nhau bằng liên từ (*and, but, for, nor, or, so, yet, ...*) hoặc bằng một dấu chấm phẩy.

Ex: She told a folk-tale **and** we all listened to her.

(*Bà ấy kể một câu chuyện dân gian và tất cả chúng tôi đều lắng nghe.*)

We moved to Florida in 1978; however, we stayed only five years and then returned to Ohio. (*Chúng tôi chuyển đến Florida vào năm 1978; tuy nhiên, chúng tôi chỉ ở đó năm năm rồi lại chuyển về Ohio.*)

Câu hợp có thể được rút gọn bằng cách bỏ đi chủ ngữ và trợ động từ (nếu có) trong mệnh đề thứ hai nếu chúng giống với mệnh đề thứ nhất.

Ex: We ask him now **or** (we) wait until tomorrow.

(*Chúng ta hỏi anh ấy ngay bây giờ hay để đến mai.*)

He is sitting and (he is) listening to me. (*Anh ấy đang ngồi nghe tôi nói.*)

#### 1.3. Câu phức (Complex sentences):

Câu phức là câu gồm một mệnh đề chính (main clause) và một hay nhiều mệnh đề phụ (subordinate clause)

Ex: The thief ran away when he saw a policeman.

*main clause*                   *subordinate clause*

(*Tên trộm bỏ chạy khi hắn ta thấy cảnh sát.*)

The little girl whom you saw yesterday is my youngest sister.  
*subordinate clause*

(*Cô bé bạn gặp hôm qua là em gái út của tôi.*)

#### 1.4. Câu phức hợp (Composite sentences):

Câu phức hợp là câu có hai hay nhiều mệnh đề chính và một hay nhiều mệnh đề phụ.

Ex: As they trusted me, they gave it to me and asked me to preserve it.

(Vì họ tin tôi nên họ đưa nó cho tôi và yêu cầu tôi bảo quản nó.)

- \* Câu trên có một mệnh đề phụ: *As they trust me*; hai mệnh đề chính: *they gave it to me* và *(they) asked me to preserve it*.

When the sky darkened and the cold wind blew, she hurriedly crossed the forest and tried to find a footpath. (Khi bầu trời tối sầm lại và gió lạnh bắt đầu thổi, cô ấy vội băng rừng cố tìm một con đường mòn.)

- \* Câu trên có hai mệnh đề phụ: *When the sky darkened* và *the cold wind blew*; hai mệnh đề chính: *she hurriedly crossed the forest* và *(she) tried to find a footpath*.

## 2. Phân loại câu theo công dụng (Sentence classified according to usage)

Khi phân loại theo công dụng, câu gồm 4 loại: Câu trán thuật, câu nghi vấn, câu mệnh lệnh và câu cảm thán.

### 2.1. Câu trán thuật (Declarative sentences)

Câu trán thuật là câu dùng để nói lên ý nghĩ, tình cảm của mình hoặc để thuật lại một sự việc nào đó. Câu trán thuật có thể ở dạng khẳng định (affirmative) hoặc phủ định (negative).

Ex: He **speaks** English very well. (Anh ấy nói tiếng Anh rất hay.)

I like to go shopping. (Tôi thích đi mua sắm.)

Câu phủ định được tạo thành bằng cách thêm *not* vào trợ động từ (*be, have, do, must, can, ...*) hoặc dùng các trạng từ phủ định *never, hardly, scarcely, ...* trước động từ chính.

Ex: They **don't work** on Saturday. (Thứ Bảy họ nghỉ làm.)

I will never agree to their demands.

(Tôi sẽ không bao giờ đồng ý với những yêu cầu của họ.)

Câu phủ định cũng có thể được thành lập bằng cách thêm **no** trước danh từ hoặc tính từ + danh từ; động từ ở dạng khẳng định.

Ex: **No** music **is** allowed after eleven. (Không được mở nhạc sau 11 giờ.)

[= Music isn't allowed after eleven.]

There **are no** new houses in the village. (Trong làng chẳng có ngôi nhà nào mới cả.) [= There aren't any new houses in the village.)

### 2.2. Câu nghi vấn (Interrogative sentences)

Câu nghi vấn là câu dùng để hỏi. Câu nghi vấn gồm các loại sau:

#### a. Câu hỏi Có – Không (Yes – No questions)

Câu hỏi Có – Không là dạng câu hỏi mà câu trả lời là *có* (yes) hoặc *không* (no).

#### ❖ Câu hỏi xác định (Affirmative questions)

Trong dạng câu hỏi này, trợ động từ (auxiliary verbs: *be, have, will, can, may, must, ...*) thường được đặt trước chủ ngữ (subject):

**Auxiliary verb + subject + verb?**

Ex: Is it raining? ~Yes, it **is**. / No, it **isn't**.

(Có phải trời đang mưa không? ~Vâng, đúng vậy. / Không, không phải.)

**Have you** received my letter yet? ~Yes, I **have**. / No, I **haven't**. (Bạn đã nhận được thư của tôi chưa? ~Vâng, tôi nhận được rồi! / Chưa, tôi chưa nhận được.)

**Will Tom** be here tomorrow? ~Yes, he **will**. / No, he **won't**. (*Ngày mai Tom sẽ đến chứ? ~Vâng, anh ấy sẽ đến. / Không, anh ấy sẽ không đến.*)  
**Can Emma** drive? ~ Yes, she **can**. / No, she **can't**.

(*Emma có biết lái xe không? ~ Có, cô ấy biết. / Không, cô ấy không biết.*)

- Nếu trong câu không có trợ động từ, ta dùng trợ động từ **do** (*do, does, did*) để đặt câu hỏi.

Ex: **Do you** like Mozart? ~Yes, I **do**. / No, I **don't**.

(*Anh có thích nhạc Mozart không? ~ Có, tôi thích / Không, tôi không thích.*)

**Does the bus** run down town ? ~Yes, it **does**. / No, it **doesn't**.

(*Xe buýt này có chạy xuống phố không? ~ Có / Không.*)

**Did you go** climbing last weekend? ~Yes, we **did**. / No, we **didn't**.

(*Cuối tuần rồi các bạn có đi leo núi không? ~ Có, chúng tôi có đi. / Không, chúng tôi không đi.*)

- Động từ chính **be** cũng đứng trước chủ ngữ trong câu hỏi.

Ex: **Is she** a student? ~Yes, she **is**. / No, she **isn't**.

(*Cô ấy là học sinh phải không? ~Vâng, đúng vậy / Không, không phải.*)

- Cách trả lời cho câu hỏi xác định: trả lời **Yes** có nghĩa là đúng và **No** có nghĩa là không đúng.

Ex: Are you a student? (*Bạn có phải là học sinh không?*)

~ **Yes**, I am. (*Vâng, đúng vậy.*)

~ **No**, I am not. I left school last year.

(*Không, không phải. Tôi đã tốt nghiệp năm ngoái.*)

❖ Câu hỏi phủ định (negative questions)

Câu hỏi phủ định được thành lập bằng cách thêm **not (n't)** vào sau trợ động từ.

Ex: **Isn't** she a doctor? (*Cô ấy không phải là bác sĩ sao?*)

**Doesn't** the bus run down town? (*Xe buýt này không chạy xuống phố à?*)

**Can't** you swim? (*Anh không biết bơi sao?*)

Câu hỏi phủ định thường được dùng:

- Diễn đạt sự ngạc nhiên (vì điều gì đó không xảy ra).

Ex: **Didn't** you hear the bell? I rang it four times.

(*Anh không nghe tiếng chuông sao? Tôi đã bấm chuông bốn lần.*)

**Isn't** he at home? (*Không có ông ấy ở nhà sao?*)

- Khi người nói mong đợi người nghe đồng ý với mình (như dạng câu hỏi đuôi).

Ex: **Aren't** you a friend of Harriet's? [= You're a friend of Harriet's, aren't you?]

(*Chẳng phải anh là bạn của Harriet sao?*)

**Haven't** we met somewhere before? [= We have met somewhere before, haven't we?] (*Chẳng phải trước đây chúng ta đã gặp nhau ở đâu đó rồi sao?*)

**Isn't** it a lovely day? [= It's a lovely day, isn't it?]

(*Hôm nay chẳng phải là một ngày đẹp trời sao?*)

- Cách trả lời cho câu hỏi phủ định: trả lời **No** có nghĩa là đúng và **Yes** có nghĩa là không đúng.

Ex: **Haven't you repaired the car yet?** (*Anh chưa sửa xe sao?*)

~ **No.** I haven't had time. (*Chưa. Tôi không có thời gian.*)

~ **Yes,** I did it yesterday. (*Rồi, tôi đã sửa nó hôm qua.*)

★ **Lưu ý:** Đôi khi câu hỏi yes/no, đặc biệt là các câu hỏi với các động từ tình thái, được dùng để đưa ra lời gợi ý, lời yêu cầu, lời đề nghị, lời mời hoặc xin phép.

Ex: **Shall we eat out tonight?** (*Tối nay chúng ta ra ngoài ăn nhé?*) → lời gợi ý (suggestion)

**Could you wait a moment, please?** (*Anh vui lòng đợi một chút có được không?*)

→ lời yêu cầu (request)

**Can I carry your bag?** (*Tôi xách hộ túi cho bạn nhé?*) → lời đề nghị (offer)

**Would you like to come to the party?** (*Anh đến dự tiệc nhé?*) → lời mời (invitation)

**May I go out?** (*Tôi có được phép ra ngoài không?*) → xin phép (asking permission)

### b. Câu hỏi Wh- (Wh – questions)

Câu hỏi Wh- là loại câu hỏi bắt đầu bằng các nghi vấn từ (question words) *who, whom, which, what, where, when, why, how, ...*

**Question word + auxiliary verb + subject + verb ?**

Ex: **Who are you talking about?** (*Các bạn đang nói về ai vậy?*)

**When will the war be over?** (*Khi nào chiến tranh sẽ kết thúc?*)

**What can we do for the poor?**

(*Chúng ta có thể làm được gì cho người nghèo?*)

**Where do you come from?** (*Các bạn từ đâu đến?*)

- Khi *who, what, which* làm chủ ngữ của câu hỏi, không dùng trợ động từ *do (do, does, did)* và trật tự của từ giống trong câu trần thuật.

Ex: **Who telephoned you last night?** (*Tối qua ai đã gọi điện cho anh vậy?*)

[NOT ~~Who did telephone ...~~]

**What will happen next?** (*Chuyện gì sẽ xảy ra nữa đây?*)

**Which bus goes to the city center?**

(*Xe buýt nào đi vào trung tâm thành phố?*)

[NOT ~~Which bus does go ...~~]

- Động từ chính *be* cũng đứng trước chủ ngữ trong câu hỏi.

Ex: **Where is Kitty?** (*Kitty đâu?*)

**What was that noise?** (*Tiếng ồn đó là tiếng gì vậy?*)

- \* Một số cụm từ dùng để hỏi: *what time, what kind of, what sort of, what colour, how often, how long, how far, how high, how much, how many, how old, v.v.*

Ex: **What time is your friend arriving?** (*Mấy giờ bạn của anh sẽ đến?*)

**How much money did you spend?** (*Anh đã tiêu hết bao nhiêu tiền?*)

★ **Lưu ý:** Khi chúng ta hỏi về thông tin, chúng ta thường nói **Do you know...?** hoặc **Could you tell me...?** v.v. Nếu bạn bắt đầu câu hỏi bằng các cụm từ này, thì trật tự của từ trong câu sẽ khác với câu hỏi đơn.

Ex: **Where has Tom gone?** (*Tom đi đâu vậy?*)

**But:** **Do you know where Tom has gone?** (*Anh có biết Tom đi đâu không?*)

**Who is that man?** (*Người đàn ông đó là ai vậy?*)

**But:** **Can you tell me who that man is?** (*Anh có thể cho tôi biết người đàn ông đó là ai không?*)

### c. Câu hỏi đuôi (Tag questions/ Question tags)

Câu hỏi đuôi (question tags) là câu hỏi ngắn được thêm vào cuối câu trán thuẬt (statements). Câu hỏi đuôi thường được dùng để kiểm tra điều gì đó có đúng hay không, hoặc để yêu cầu sự đồng ý.

Ex: You haven't seen Mary today, **have you?**

(Hôm nay anh chưa gặp Mary phải không?)

It was a good film, **wasn't it?** ~ Yes, I really enjoyed it.

(Đó là một phim hay phải không? ~ Vâng, tôi rất thích nó.)

Câu hỏi đuôi thường được dùng trong văn nói, và đôi khi trong văn viết thân mật.

#### ❖ Hình thức (form)

Câu hỏi đuôi được thành lập bằng một trợ động từ (hoặc động từ *be*) và một đại từ nhân xưng (chỉ chủ ngữ của câu).

**auxiliary verb (+ not) + pronoun**

- Câu hỏi đuôi phủ định (negative question tag) được dùng sau câu trán thuẬt xác định (positive statement). Hình thức phủ định thường được rút gọn (*not = n't*).

**positive statement + negative tag**

Ex: The children **can** swim, **can't** they? (Bọn trẻ biết bơi phải không?)

- Câu hỏi đuôi khẳng định (positive question tag) được dùng sau câu trán thuẬt phủ định (negative statement).

**negative statement + positive tag**

Ex: David **hasn't** got a car, **has** he? (David không có ô tô phải không?)

- Nếu trong câu trán thuẬt có trợ động từ (hoặc động từ *be*) thì trợ động từ này được lặp lại trong câu hỏi đuôi.

Ex: Mary **will** be here soon, **won't** she? (Mary sẽ đến đây sớm phải không?)

The meeting **is** at ten, **isn't** it?

(Cuộc họp bắt đầu lúc 10 giờ phải không?)

I **shouldn't** laugh, **should** I? (Tôi không nên cười phải không?)

We **don't** have to pay, **do** we?

(Chúng tôi không phải trả tiền phải không?)

- Nếu câu trán thuẬt không có trợ động từ, dùng trợ động từ *do* (*do/ does/ did*).

Ex: You live near here, **don't** you? (Bạn sống gần đây phải không?)

Karen plays the piano, **doesn't** she? (Karen chơi dương cầm phải không?)

You locked the door, **didn't** you? (Anh đã khóa cửa rồi phải không?)

- Cách trả lời câu hỏi đuôi: Câu trả lời YES có nghĩa câu khẳng định là đúng, và NO có nghĩa câu phủ định là đúng.

Ex: Claire is married, **isn't** she? (Claire đã kết hôn phải không?)

~ **Yes**, she has just married. (Vâng, cô ấy vừa mới kết hôn.)

~ **No**, of course she isn't. (Không, dĩ nhiên là cô ấy chưa kết hôn.)

Andrew hasn't got many friends, **has** he?

(Andrew không có nhiều bạn phải không?)

- ~ **No.** (*Vâng*) [= He hasn't got many friends.]
- ~ **Yes.** (*Không phải*) [= He has a lot of friends.]

### ★ Lưu ý:

- Câu hỏi đuôi của *I am* là *aren't I?*
- Ex: *I am* late, **aren't I?** (*Tôi bị trễ phải không?*) [= am I not]
- *There* có thể làm chủ ngữ của câu hỏi đuôi.
- Ex: *There's* something wrong, **isn't there?** (*Có điều gì không ổn phải không?*)
- Sau *Let's ...* dùng câu hỏi đuôi *shall we?*
- Ex: **Let's** go for a walk, **shall we?** (*Chúng ta đi dạo nhé?*)
- Sau câu mệnh lệnh (*Do .../ Don't do ...*), câu hỏi đuôi thường là *will you?*
- Ex: **Give** me a hand, **will you?** (*Giúp tôi một tay được không?*)  
**Don't make** any noise, **will you?** (*Đừng làm ồn được không?*)
- + *won't you?* thường được dùng trong lời mời (nhất là trong tiếng Anh của người Anh).
- Ex: Do sit down, **won't you?** (*Mời ngồi.*)
- + *can/ can't you? could you? hoặc would you?* cũng có thể được dùng trong câu mệnh lệnh khẳng định.
- Ex: Wait here a moment, **can you?** (*Đợi ở đây một lát, được chứ?*)  
Open the window, **would you?** (*Hãy mở cửa sổ, được chứ?*)
- Câu hỏi đuôi khẳng định được dùng sau những câu có các đại từ hoặc trạng từ phủ định *never, nothing, nobody, no, none, hardly, scarcely, little.*
- Ex: You **never** say what you're thinking, **do you?**  
(*Bạn không bao giờ nói ra những điều bạn nghĩ phải không?*)  
It's **no** good, **is it?** (*Điều đó không tốt phải không?*)  
**Nothing** was said, **was it?** (*Không ai nói gì phải không?*)
- Đại từ *it* được dùng trong câu hỏi đuôi thay cho *all, nothing và everything.*
- Ex: Everything can happen, **can't it?** (*Mọi chuyện đều có thể xảy ra, đúng không?*)
- Đại từ *they* được dùng thay cho *anyone, nobody, no one, somebody, someone, everybody, everyone.*
- Ex: Someone had recognized him, hadn't **they?** (*Có người đã nhận ra anh ta phải không?*)  
No one would object, would **they?** (*Không ai phản đối phải không?*)

### ❖ Ý nghĩa và ngữ điệu (meaning and intonation)

Trong văn nói, ý nghĩa của câu hỏi đuôi tùy thuộc vào ngữ điệu.

- Nếu bạn xuống giọng ở câu hỏi đuôi có nghĩa là bạn không thật sự đặt câu hỏi, bạn chỉ muốn người nghe đồng ý với bạn.
- Ex: It's a nice day, **isn't it?** ~Yes, lovely.  
(*Một ngày đẹp trời phải không?* ~Vâng, thật đẹp.)
- Tom doesn't look well today, **doesn't he?** ~No, he looks very tired.  
(*Hôm nay Tom có vẻ không khỏe phải không?* ~Vâng, anh ấy có vẻ mệt.)
- Nếu lên giọng ở câu hỏi đuôi, thì đó là câu hỏi thật sự.
- Ex: You haven't seen Mary today, **have you?** ~No, I'm afraid not.  
(*Hôm nay anh chưa gặp Mary phải không?* ~Vâng, tôi chưa gặp.)
- Câu trả lời phủ định + câu hỏi đuôi khẳng định (negative statement + positive tag) thường được dùng để hỏi về điều gì đó, hoặc yêu cầu ai làm điều gì. Câu hỏi được lên giọng ở phần cuối câu.

Ex: You don't know where Karen is, do you? (*Bạn không biết Karen ở đâu à?*)

You couldn't lend me a pound, could you?

(*Anh không thể cho tôi mượn một bảng à?*)

d. Câu hỏi trần thuật (declarative questions)

Trong văn nói, chúng ta có thể dùng dạng câu hỏi mang hình thức câu trần thuật và lên giọng ở cuối câu. Dạng câu hỏi này có thể được dùng khi người nói nghĩ là họ biết hoặc đã hiểu điều gì đó, nhưng muốn hỏi lại cho chắc hoặc bày tỏ sự ngạc nhiên.

Ex: You're working late tonight? (*Tối nay anh sẽ làm việc đến khuya à?*)

That's the boss? I thought he was the cleaner.

(*Sép đó hả? Tôi tưởng ông ta là người quét dọn chứ.*)

Trật tự từ này thường không thể dùng sau từ để hỏi.

Ex: Where are you going? [NOT Where you are going?]

e. Câu hỏi đáp lại (reply questions)

Chúng ta thường có thể đáp lại một câu kề bằng một câu hỏi ngắn để biết thêm thông tin.

Ex: I'm going out. ~ Who with? (*Tôi đi chơi. ~ VỚI AI?*)

Anne is leaving her job. ~ When? (*Anne thôi việc. ~ KHI NÀO?*)

Can you talk to Tom this afternoon? ~ Why me?

(*Chiều nay anh nói chuyện với Tom được không? ~ Sao lại là tôi?*)

Câu hỏi ngắn gồm trợ động từ + đại từ (auxiliary verb + pronoun) cũng có thể được dùng để bày tỏ sự chú ý hoặc quan tâm. Dạng câu hỏi này không phải để hỏi thông tin mà chỉ cho thấy phản ứng của người nghe với những điều đã được nói.

Ex: We had a lovely holiday. ~ Did you?

(*Chúng tôi đã có kỳ nghỉ thật thú vị. ~ Vậy sao?*)

I've got a headache. ~ Have you? I'll get you an aspirin.

(*Tôi bị đau đầu. ~ Thế à? Để tôi lấy cho bạn một viên aspirin.*)

Để hỏi lại điều mới được nói, ta lặp lại điều nghe được và lên giọng cuối câu. Nếu chỉ muốn hỏi một phần trong câu, thì ta có thể đặt từ để hỏi thay cho phần ta muốn hỏi.

Ex: I'm getting married. ~ You're getting married?

(*Tôi kết hôn. ~ Bạn kết hôn à?*)

She's invited thirteen people to dinner. ~ She's invited how many?

(*Cô ấy mời 13 người đến ăn tối. ~ Cô ấy mời bao nhiêu người?*)

f. Câu hỏi tu từ (Rhetorical questions)

Câu hỏi tu từ được dùng như một biện pháp tu từ để làm cho câu văn hoặc câu nói trở nên bóng bẩy, ngũ ý, và lôi cuốn. Câu hỏi tu từ không đòi hỏi câu trả lời.

Ex: Do you know what time it is? (*Anh có biết mấy giờ rồi không?*)

[= You're late. (*Anh trễ rồi đấy.*)]

Who's a lovely baby? (*Đứa bé đáng yêu nào thế này?*)

[= You're a lovely baby. (Con là một đứa bé đáng yêu.)]  
Have you lost your tongue? (Bạn bị thút mất lưỡi rồi à?)  
[= Why don't you say anything? (Sao bạn không nói gì vậy?)]

Câu hỏi Yes - No phủ định thường ám chỉ một tình huống khẳng định.  
Ex: Haven't I done enough for you? (Tôi làm chưa đủ cho bạn hay sao?)  
[= I have done enough for you.]

### 2.3. Câu mệnh lệnh (Imperative sentences)

Câu mệnh lệnh là câu được dùng để bảo, ra lệnh hoặc yêu cầu ai làm việc gì đó. Câu mệnh lệnh được chia thành hai loại: mệnh lệnh khẳng định và mệnh lệnh phủ định.

- a. Câu mệnh lệnh khẳng định (Affirmative imperative) thường bắt đầu bằng *động từ nguyên mẫu không to* (bare-infinitive).

**Verb (bare-inf) + object/ preposition**

Ex: Bring another chair. (Hãy mang lại cái ghế khác.)

Open the door. (Hãy mở cửa.)

Get out of here. (Hãy ra khỏi đây.)

Hurry up or we'll be late. (Hãy nhanh lên nếu không chúng ta sẽ bị trễ.)

- **Do** có thể được đặt trước động từ nguyên mẫu để nhấn mạnh câu mệnh lệnh khẳng định.

Ex: Do sit down. (Ngồi xuống đi.)

Do be quiet. (Im lặng nào.)

- b. Câu mệnh lệnh phủ định (negative imperative) được thành lập bằng *do not (don't) + động từ nguyên·mẫu*.

**Don't + verb (bare-inf) + object**

Ex: Don't be silly! (Đừng ngốc thế!)

Don't throw trash on the street. (Đừng vứt rác trên đường.)

Don't do that again or you'll be in trouble.

(Đừng lặp lại chuyện đó nếu không bạn sẽ gặp rắc rối đấy.)

- Câu mệnh lệnh thường không có chủ ngữ, nhưng chúng ta có thể dùng danh từ hoặc đại từ để nhấn mạnh hoặc chỉ rõ chúng ta đang nói với ai.

Ex: Somebody tell me the truth. (Ai đó hãy cho tôi biết sự thật đi.)

Mary come here - everybody else stay where you are.

(Mary đến đây - còn những người khác hãy ở nguyên vị trí.)

Don't anybody say a word. (Không ai được nói lời nào.)

[NOT ~~Anybody~~ ~~don't say ...~~]

- **You** được dùng trước câu mệnh lệnh để nhấn mạnh sự thuyết phục hoặc sự giận dữ.

Ex: You take your hand off me. (Anh hãy lấy tay ra khỏi người tôi.)

You sit down and relax for a bit. (Bạn hãy ngồi xuống nghỉ một lát.)

Don't you believe it. (Anh đừng tin điều đó) [NOT ~~You~~ ~~don't believe it~~.]

- Chủ từ có thể được diễn đạt bằng một danh từ đứng cuối cụm từ.

- Ex: Eat your breakfast, **boys**. (*Các cậu bé, hãy ăn điểm tâm đi.*)  
 Come in, **Tom**. (*Vào đi Tom.*)
- *Always* và *never* có thể đứng trước câu mệnh lệnh.
- Ex: **Always** remember what I told you.  
 (*Hãy luôn nhớ những điều tôi đã nói với anh.*)  
**Never** speak to me like that again.  
 (*Đừng bao giờ nói với tôi như thế nữa.*)
- Câu mệnh lệnh có thể được thành lập với **Let** (+ object) + bare-infinitive.
- Ex: Let me see. (*Hãy để tôi xem nào.*)  
**Let's** (**Let us**) go home. (*Chúng ta hãy về nhà.*)  
**Let's** not open the door. (*Chúng ta đừng mở cửa.*)  
 [= Don't let's open the door.]  
 Let them go by train. (*Hãy để họ đi bằng xe lửa.*)
- **Please** (*xin vui lòng*) có thể được thêm vào đầu hoặc cuối câu mệnh lệnh khi muốn yêu cầu hoặc ra lệnh một cách lịch sự.
- Ex: Please come in. (*Xin mời vào.*)  
 Wait a moment, please. (*Vui lòng đợi một lát.*)  
**Please** don't be late. (*Xin đừng đến muộn.*)
- Ngoài ra còn có một số từ hoặc cụm từ có thể được dùng để yêu cầu người nào đó làm điều gì đó: *Can/ Could/ Will/ Would you ...?; Would/ Do you mind ...?; Would you be kind/ good enough ...?*
- Ex: Will/ Would you (please) shut the door?  
 (*Vui lòng đóng giúp cửa được không?*)  
**Could** you lend me ten pound?  
 (*Anh có thể cho tôi mượn 10 bảng không?*)  
**Would/ Do** you mind sitting in the back?  
 (*Anh vui lòng ngồi phía sau được không?*)

#### 2.4. Câu cảm thán (Exclamatory sentence)

Câu cảm thán là câu được dùng để diễn đạt cảm xúc hay thái độ (ngạc nhiên, thán phục, tội nghiệp, khinh miệt, ghê tởm, thú vị,...) của một người trước một người, sự vật hoặc sự việc nào đó.

- Ex: How fast he runs! (*Anh ấy chạy nhanh thật!*)  
 What a lovely girl! (*Cô gái đáng yêu quá!*)
- Câu cảm thán thường được thành lập với *how*, *what*, *so*, *such* và hình thức câu hỏi phủ định.
- a. Câu cảm thán với *how* (Exclamations with *how*)

How + adjective

- Ex: How beautiful! (*Đẹp quá!*)  
 How dreadful! (*Khủng khiếp quá!*)

How + adjective/ adverb + subject + verb

- Ex: How dirty the dog is! (*Con chó dơ quá!*)  
 How pale she looks! (*Cô ấy có vẻ xanh xao quá!*)